

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP VÀ SẢN XUẤT THÀNH CÔNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP VÀ SẢN XUẤT THÀNH CÔNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH CONG GENERAL TRADING AND PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110228014

**3. Ngày thành lập:** 11/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 29 Đường Phan Trọng Tuệ, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989 693 138 Fax:  
Email: thanhcongltdcompany@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                         | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 15. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9511 |
| 16. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9512 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9521 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9522 |
| 19. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9523 |
| 20. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9524 |
| 21. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9529 |
| 22. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9610 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9633 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9639 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710 |
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719 |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723 |

|     |                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                              | 1311        |
| 34. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                     | 1312        |
| 35. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                   | 1313        |
| 36. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                   | 1391        |
| 37. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                    | 1392        |
| 38. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                  | 1393        |
| 39. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                         | 1394        |
| 40. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                    | 1399        |
| 41. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                            | 1410        |
| 42. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                          | 1420        |
| 43. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                      | 1430        |
| 44. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                             | 1511        |
| 45. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                            | 1512        |
| 46. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                        | 1520        |
| 47. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                            | 1610        |
| 48. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                         | 1621        |
| 49. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                   | 1622        |
| 50. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                   | 1623        |
| 51. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                  | 1629        |
| 52. | In ấn<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                          | 1811(Chính) |
| 53. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                       | 1812        |
| 54. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                 | 1820        |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                 | 4774        |
| 56. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                          | 4781        |
| 57. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                  | 4782        |
| 58. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                       | 4784        |
| 59. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>( Không bao gồm: -Hoạt động của đấu giá viên,-Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;-Bán lẻ tem và tiền kim khí;) | 4789        |
| 60. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ đấu giá)                                                                                                 | 4791        |
| 61. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ đấu giá)                                                                                                            | 4799        |
| 62. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                             | 7721        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7722 |
| 64. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7729 |
| 65. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 66. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 67. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742 |
| 68. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4751 |
| 69. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |
| 70. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4753 |
| 71. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4759 |
| 72. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4761 |
| 73. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4762 |
| 74. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4763 |
| 75. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4764 |
| 76. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4771 |
| 77. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, nước thơm<br>- Bán lẻ mỹ phẩm: Sơn, phấn, kem, chế phẩm trang điểm mắt và đồ dùng trang điểm khác;<br>- Bán lẻ vật phẩm vệ sinh: Nước gội đầu, sữa tắm, khăn giấy thơm...<br>- Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>- Mua bán trang thiết bị y tế | 4772 |
| 78. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐINH VĂN TỰ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/10/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036089025222

Ngày cấp: 18/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Chùa, Xã Yên Thắng, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 2838 CT10A, Khu đô thị Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐINH VĂN TỰ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/10/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036089025222

Ngày cấp: 18/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Chùa, Xã Yên Thắng, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 2838 CT10A, Khu đô thị Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội